

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 20



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Quang	Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Trung	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đinh Văn Quang

Số: 6-1/2019/BCKT-ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Nghệ An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Nghệ An được lập ngày 30 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được bổ nhiệm sau ngày 31/12/2018 nên chúng tôi đã không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu của khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Phát triển Hạ tầng Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2018-257-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Đặng Văn Vinh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4094-2017-257-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.106.893.003	5.971.899.766
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.343.824.247	2.439.369.677
111	1. Tiền		843.824.247	1.239.369.677
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000	1.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.733.531.373	3.183.715.220
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.611.005.473	3.171.261.220
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	102.000.000	12.454.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác		20.525.900	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	28.671.455	239.532.098
141	1. Hàng tồn kho		28.671.455	239.532.098
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		865.928	109.282.771
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	84.812.800
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	865.928	24.469.971
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		646.310.281	1.086.907.790
220	II. Tài sản cố định		584.751.372	881.712.200
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	584.751.372	881.712.200
222	- Nguyên giá		2.213.239.118	2.213.239.118
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.628.487.746)	(1.331.526.918)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		61.558.909	205.195.590
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	61.558.909	205.195.590
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.753.203.284	7.058.807.556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.184.770.572	2.490.309.844
310	I. Nợ ngắn hạn		2.184.770.572	2.490.309.844
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	4.721.000	113.567.893
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	300.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	154.735.511	29.998.567
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		13.191.000	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		12.000.000	12.000.000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	11	2.000.000.000	2.000.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		123.061	34.743.384
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.568.432.712	4.568.497.712
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	4.568.497.712	4.568.497.712
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.421.050.320	4.421.050.320
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		147.447.392	147.447.392
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(65.000)	-
431	1. Nguồn kinh phí		(65.000)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.753.203.284	7.058.807.556

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Võ Thị Minh

Kế toán trưởng



Phan Thị Oanh

Giám đốc



Đình Văn Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	11.455.080.611	8.972.004.147
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.455.080.611	8.972.004.147
11	4. Giá vốn hàng bán	14	9.717.467.513	8.073.352.991
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.737.613.098	898.651.156
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	98.070.516	92.606.215
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	1.812.192.716	852.802.622
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.490.898	138.454.749
31	11. Thu nhập khác	17	54.363.636	381.636.363
32	12. Chi phí khác		4.833.820	206.992.649
40	13. Lợi nhuận khác		49.529.816	174.643.714
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.020.714	313.098.463
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	33.797.653	62.619.693
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		39.223.061	250.478.770

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thị Minh

Phan Thị Oanh

Phan Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Theo phương pháp gián tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	73.020.714	313.098.463
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	296.960.828	395.570.788
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(98.070.516)	(92.606.215)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	271.911.026	616.063.036
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	1.559.466.618	(1.500.250.253)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	210.860.643	2.145.161.314
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(240.920.382)	(1.554.383.568)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	143.636.681	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(64.662.148)	(34.849.435)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(73.908.384)	(349.407.859)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.806.384.054	(677.666.765)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(115.941.227)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	98.070.516	92.606.215
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	98.070.516	(23.335.012)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.904.454.570	(701.001.777)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.439.369.677	3.140.371.454
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4.343.824.247	2.439.369.677

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Võ Thị Minh

Phan Thị Oanh

Đinh Văn Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng Phát triển hạ tầng Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty TNHH một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An làm chủ sở hữu. Công ty được chuyển đổi từ Công ty phát triển KCN Nghệ An thành Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Phát triển hạ tầng Nghệ An theo Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 15 tháng 1 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 290174575 ngày 26 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.833.654.000 đồng. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2018 là 4.421.050.320 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây lâu năm khác; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Số 16, đường Lê Hoàn, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 33 người (tại ngày 31/12/2017 là 36 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp: bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Theo Biên bản bàn giao tài sản tại ngày 31/12/2014 giữa Công ty Phát triển KCN Nghệ An và Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Nghệ An, giá trị còn lại của tài sản cố định nhận bàn giao được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại như sau:

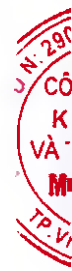
- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 năm

Đối với tài sản cố định nhận bàn giao trong năm 2015, thời gian khấu hao như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 5 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.9 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.11 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng.

0843
NG T
EM
U VA
ENT
H-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.12 . Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

2.13 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.14 . THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

140-C
TNH
OÁN
NAC
RUNG
VGHÉ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.15 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	248.622.000	501.187.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	595.202.247	738.182.677
Các khoản tương đương tiền (*)	3.500.000.000	1.200.000.000
Tổng	4.343.824.247	2.439.369.677

(*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh.

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.611.005.473	3.171.261.220
- Công ty CP XNK Cao Thăng	200.000.000	-
- Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp MIS	1.032.278.000	-
- Các khoản phải thu khác	378.727.473	3.171.261.220

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	102.000.000	12.454.000
- Công ty cổ phần chứng khoán quốc tế Hoàng Gia	49.500.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam	32.500.000	-
- Công ty TNHH Ứng dụng tiến bộ KHKT Công nghệ Thái Hoàng	20.000.000	12.454.000

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí SXKD dở dang	28.671.455	-	239.532.098	-
Tổng	28.671.455	-	239.532.098	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.765.693.664	39.545.454	408.000.000	2.213.239.118
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.765.693.664	39.545.454	408.000.000	2.213.239.118
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.145.499.645	9.227.273	176.800.000	1.331.526.918
Số tăng trong năm	207.451.737	7.909.091	81.600.000	296.960.828
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	207.451.737	7.909.091	81.600.000	296.960.828
Số dư cuối năm	1.352.951.382	17.136.364	258.400.000	1.628.487.746
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	620.194.019	30.318.181	231.200.000	881.712.200
Tại ngày cuối năm	412.742.282	22.409.090	149.600.000	584.751.372

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn	61.558.909	205.195.590
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	61.558.909	205.195.590

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	4.721.000	4.721.000	113.567.893	113.567.893
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và tư vấn Đại Huệ	4.721.000	4.721.000	-	-
- Phải trả người bán khác	-	-	113.567.893	113.567.893

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	31/12/2018 VND
Thuế GTGT	(24.469.971)	320.284.005	141.078.523	154.735.511
Thuế TNDN	29.998.567	33.797.653	64.662.148	(865.928)
Thuế khác	-	45.370.500	45.370.500	-
Phí, lệ phí	-	7.833.820	7.833.820	-
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	24.469.971			865.928
- Trình bày là phải trả	29.998.567			154.735.511

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

11 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư XD Xuất nhập khẩu Thiên Phú	2.000.000.000	2.000.000.000

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	4.421.050.320	82.793.174		4.503.843.494
Lãi trong năm trước	-	-	250.478.770	250.478.770
Phân phối lợi nhuận	-	64.654.218	(250.478.770)	(185.824.552)
Dư cuối năm trước	4.421.050.320	147.447.392	-	4.568.497.712
Lãi trong năm nay	-	-	39.223.061	39.223.061
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(39.223.061)	(39.223.061)
Dư cuối năm nay	4.421.050.320	147.447.392	-	4.568.497.712

(*) Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 vào quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp khi chưa có quyết định phê duyệt đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Nghệ An	4.421.050.320	100,00	4.421.050.320	100,00
Tổng	4.421.050.320	100,00	4.421.050.320	100,00

13 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ bảo trì và vận hành Khu công nghiệp	2.885.639.946	5.047.743.336
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.569.440.665	3.924.260.811
Tổng	11.455.080.611	8.972.004.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ bảo trì và vận hành Khu công nghiệp	2.807.347.641	4.605.580.411
Giá vốn hợp đồng xây dựng	6.910.119.872	3.467.772.580
Tổng	9.717.467.513	8.073.352.991

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	98.070.516	92.606.215
Tổng	98.070.516	92.606.215

16 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	932.501.275	256.712.215
Chi phí khấu hao TSCĐ	296.960.828	210.522.604
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	150.807.590	91.374.688
Thuế, phí và lệ phí	48.370.500	52.275.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	383.552.523	241.917.433
Tổng	1.812.192.716	852.802.622

17 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Cho thuê văn phòng	36.363.636	363.636.363
Cho thuê mặt bằng trạm BTS	18.000.000	18.000.000
Tổng	54.363.636	381.636.363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	73.020.714	313.098.463
Điều chỉnh tăng	4.833.820	-
- Chi phí không hợp lý	4.833.820	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	77.854.534	313.098.463
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	18.226.746	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.797.653	62.619.693

19 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.343.824.247	-	2.439.369.677	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.631.531.373	-	3.171.261.220	-
Tổng	5.975.355.620	-	5.610.630.897	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.004.721.000	2.113.567.893
Chi phí phải trả	13.191.000	-
Tổng	2.017.912.000	2.113.567.893

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.343.824.247	-	-	4.343.824.247
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.631.531.373	-	-	1.631.531.373
Tổng	5.975.355.620	-	-	5.975.355.620
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.439.369.677	-	-	2.439.369.677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.171.261.220	-	-	3.171.261.220
Tổng	5.610.630.897	-	-	5.610.630.897

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Công VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.004.721.000	-	-	2.004.721.000
Chi phí phải trả	13.191.000	-	-	13.191.000
Tổng	2.017.912.000	-	-	2.017.912.000
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.113.567.893	-	-	2.113.567.893
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Tổng	2.113.567.893	-	-	2.113.567.893

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

21 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT.

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thị Minh

Phan Thị Oanh

Đinh Văn Quang